BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN HIẾN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN TIẾNG ANH BẬC 3 (B1 THEO CEFR)
(Kỳ kiểm tra lần thứ 03, ngày 08/08/2021)
Hình thức kiểm tra: trực tuyến qua Microsoft Teams
(Ban hành theo Quyết định số 976/2021/VHU/QĐ ngày 20 tháng 09 năm 2021)

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng		
1	VHU.TAB1.03.001	161A070103	Trần Hoàng	Anh	26/08/1995	Bến Tre	6.5	8.5	9.5	7.5	32	8.0	
2	VHU.TAB1.03.002	161A080236	Nguyễn Phương	Anh	22/08/1998	Bình Định	6	9	6.5	4.5	26	6.5	
3	VHU.TAB1.03.003	171A080036	Phạm Huỳnh Nam	Anh	04/11/1999	Bình Dương	7.5	4	3.5	6.5	21.5	5.4	
4	VHU.TAB1.03.005	181A030806	Nguyễn Yến	Anh	13/01/1999	Cà Mau	6	10	9	8	33	8.3	
5	VHU.TAB1.03.007	171A030153	Đoàn Thị Hoàng	Anh	08/05/1999	Bình Phước	6.5	9.5	9	7.5	32.5	8.1	
6	VHU.TAB1.03.009	161A030785	Trần Anh	Bằng	06/08/1998	Kiên Giang	7.5	10	9.5	7	34	8.5	
7	VHU.TAB1.03.010	151A110146	Trần Tuấn	Cảnh	11/09/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9.5	9.5	7.5	34	8.5	
8	VHU.TAB1.03.011	151A031293	Trương Thị Bảo	Chiêu	10/03/1997	Đồng Nai	6.5	10	9.5	8	34	8.5	
9	VHU.TAB1.03.012	171A010112	Võ Chí	Danh	21/12/1999	Sóc Trăng	7	10	8.5	7.5	33	8.3	
10	VHU.TAB1.03.013	171A030166	Bùi Bá	Đạt	03/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.5	9	7	32.5	8.1	
11	VHU.TAB1.03.014	161A080229	Nguyễn Thị Phương	Dung	30/10/1998	Bắc Ninh	8	9	9	4.5	30.5	7.6	
12	VHU.TAB1.03.015	171A030186	Trịnh Thị Thùy	Dương	23/11/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	7	9.5	9	9	34.5	8.6	
13	VHU.TAB1.03.017	193A030011	Đỗ Đức	Duy	19/01/1989	Phú Yên	7	9.5	9	6	31.5	7.9	
14	VHU.TAB1.03.018	171A030043	Nguyễn Thị Mai	Duyên	29/03/1999	Tây Ninh	7.5	4.5	9	4.5	25.5	6.4	
15	VHU.TAB1.03.020	171A070135	Nguyễn Thị Hồng	Hà	15/04/1999	Đăklăk	7.5	9.5	9	5.5	31.5	7.9	
16	VHU.TAB1.03.021	161A080273	Lê Thị Thu	Hà	18/08/1998	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	9	9	7	32.5	8.1	
17	VHU.TAB1.03.022	166A030059	Nguyễn Mạnh	Hà	05/01/1984	Quảng Ninh	7.5	9.5	9.5	7	33.5	8.4	
18	VHU.TAB1.03.023	171A030327	Đinh Thúy	Hằng	26/10/1999	Bình Định	6.5	9	9	7.5	32	8.0	
19	VHU.TAB1.03.024	171A080160	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	13/04/1999	Lâm Đồng	6.5	10	9.5	8	34	8.5	
20	VHU.TAB1.03.025	171A030355	Nguyễn Thị Minh	Hậu	09/11/1999	Quảng Ngãi	7	9.5	9	8	33.5	8.4	
21	VHU.TAB1.03.026	161A030279	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	10/05/1998	An Giang	7	8.5	8.5	7	31	7.8	
22	VHU.TAB1.03.027	161A030087	Cao Mỹ	Hiền	20/05/1998	Trà Vinh	7	10	9	7	33	8.3	
23	VHU.TAB1.03.028	171A030601	Đặng Thu	Hiền	15/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	10	8.5	8	33	8.3	
24	VHU.TAB1.03.029	151A030275	Phạm Lê Xuân	Hiếu	22/11/1997	Đồng Tháp	7	10	8	9	34	8.5	
25	VHU.TAB1.03.030	161A030623	Huỳnh Thanh	Hoa	23/02/1998	Bình Phước	6.5	9.5	9.5	8	33.5	8.4	
26	VHU.TAB1.03.031	161A080079	Trần Thị Mỹ	Hoa	20/10/1998	Bình Thuận	7	9	9.5	7.5	33	8.3	
27	VHU.TAB1.03.032	151A100230	Nguyễn Thị Minh	Huệ	15/06/1997	Quảng Nam	5.5	4	6.5	4.5	20.5	5.1	
28	VHU.TAB1.03.033	151A010181	Nguyễn Quốc	Hưng	12/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.5	8	6.5	29.5	7.4	
29	VHU.TAB1.03.034	171A080257	Huỳnh Dĩ	Khiêm	04/08/1999	Ninh Thuận	7	8.5	9	5.5	30	7.5	
30	VHU.TAB1.03.035	151A031162	Nguyễn Ngọc Minh	Khoa	06/05/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	10	8.5	7.5	31.5	7.9	
31	VHU.TAB1.03.036	193A030002	Trần Lâm Gia	Kỳ	23/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	5	9	4.5	24	6.0	
32	VHU.TAB1.03.037	171A030137	Nguyễn Hà Trúc	Lài	08/07/1999	Đà Nẵng	6.5	9	9.5	8	33	8.3	
33	VHU.TAB1.03.038	171A010073	Nguyễn Đại	Lâm	08/01/1994	Lâm Đồng	6.5	10	9	7.5	33	8.3	
34	VHU.TAB1.03.039	193A010003	Đỗ Kỳ	Lân	16/06/1991	Cà Mau	7	10	9	6	32	8.0	
35	VHU.TAB1.03.040	151A080517	Trịnh Thị Ý	Linh	03/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	7	9.5	9	7.5	33	8.3	
36	VHU.TAB1.03.041	161A090019	Nguyễn Thị Thùy	Linh	07/05/1998	Đồng Nai	5.5	9.5	9.5	6	30.5	7.6	
37	VHU.TAB1.03.042	151A070213	Nguyễn Thụy Hoài	Linh	05/02/1997	Long An	4.5	9.5	9.5	9	32.5	8.1	
38	VHU.TAB1.03.043	161A100027	Lê Văn	Lít	08/02/1998	Long An	4.5	8	9.5	9	31	7.8	
39	VHU.TAB1.03.044	151A010172	Lưu Gia	Lợi	23/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5	7	9	7.5	28.5	7.1	
40	VHU.TAB1.03.045	193A030009	Phan Thị	Ly	14/01/1992	Quảng Trị	4.5	7	9	3	23.5	5.9	
41	VHU.TAB1.03.046	171A030134	Trần Thị Thảo	Ly	28/03/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9	9	7	30	7.5	
42	VHU.TAB1.03.047	171A070176	Huỳnh Thị Phượng	My	15/10/1999	Tiền Giang	6	9	9	8	32	8.0	
43	VHU.TAB1.03.048	171A030523	Trần Thị Thanh	Nga	09/07/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9	9.5	9	32.5	8.1	
44	VHU.TAB1.03.049	171A070108	Nguyễn Thị Thanh	Ngân	04/06/1999	An Giang	6.5	9	8.5	9	33	8.3	
45	VHU.TAB1.03.050	161A080231	Đoàn Thị Kim	Ngân	15/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	8	10	9.5	9.5	37	9.3	
46	VHU.TAB1.03.051	171A030110	Nguyễn Hồng	Nghĩa	11/12/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.5	8	7	30.5	7.6	
47	VHU.TAB1.03.052	161A080080	Trần Dương Thúy	Ngọc	20/08/1997	Cà Mau	7	9	9.5	7.5	33	8.3	
48	VHU.TAB1.03.053	151A030726	Mai Hoàng Kim	Ngữ	22/11/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9	9	6	29.5	7.4	
49	VHU.TAB1.03.054	171A070046	Lê Thị	Nguyệt	07/06/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9	9.5	6	31	7.8	
50	VHU.TAB1.03.055	171A030183	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	21/01/1999	Đồng Nai	4.5	9	8.5	9	31	7.8	
51	VHU.TAB1.03.056	166A030035	Trần Thanh	Nhàn	07/04/1973	Hà Nội	7	5	6.5	6	24.5	6.1	
52	VHU.TAB1.03.057	161A100015	Nguyễn Thị Thanh	Nhàn	23/04/1998	Long An	6.5	9.5	9	7.5	32.5	8.1	
53	VHU.TAB1.03.058	171A020010	Nguyễn Huỳnh Việt	Nhật	14/10/1999	Long An	6.5	8.5	9	8	32	8.0	
54	VHU.TAB1.03.059	171A030205	Tô Thị Yến	Nhi	28/02/1999	Bình Phước	5.5	9.5	9.5	6	30.5	7.6	
55	VHU.TAB1.03.060	161A080121	Huỳnh Điệp	Nhi	14/07/1998	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	8.5	9	6	28	7.0	
56	VHU.TAB1.03.061	171A080219	Phan Thanh Ý	Nhi	23/11/1999	Lâm Đồng	6.5	10	9.1	7.8	33.4	8.4	
57	VHU.TAB1.03.062	171A030135	Nguyễn Thị Huỳnh	Như	13/04/1999	Đồng Tháp	5.5	9.2	9.1	8.2	32	8.0	
58	VHU.TAB1.03.063	151A070218	Đào Thị Hồng	Nhung	08/12/1996	Bến Tre	8	7.2	8.7	8	31.9	8.0	
59	VHU.TAB1.03.065	193A030013	Huỳnh Tuyết	Noãn	22/04/1992	Tp. Hồ Chí Minh	7.5	5.6	9.1	6.4	28.6	7.2	
60	VHU.TAB1.03.066	171A030009	Lưu Thị	Phấn	04/05/1998	Bình Thuận	5.5	10	9.1	7.2	31.8	8.0	
61	VHU.TAB1.03.067	151A030257	Trần	Phước	05/7/1996	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	10	9.7	8.1	33.3	8.3	
62	VHU.TAB1.03.068	161A030467	Hồ Bích	Phương	05/10/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.4	8.8	32.8	8.2	
63	VHU.TAB1.03.069	171A030478	Phan Thị Hoàng	Phương	29/08/1999	Quảng Nam	5	9.6	9.1	8.5	32.2	8.1	
64	VHU.TAB1.03.070	161A030572	Đoàn Thị Kim	Phượng	01/04/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	8.4	8.5	5	27.4	6.9	
65	VHU.TAB1.03.071	151A030615	Nguyễn Anh	Quốc	18/01/1997	Đồng Nai	8.5	10	9.7	8.3	36.5	9.1	
66	VHU.TAB1.03.072	161A070170	Nguyễn Trường	Quý	08/02/1998	Long An	7	10	9.7	8.1	34.8	8.7	
67	VHU.TAB1.03.073	193A030006	Trần Thị Như	Quỳnh	15/06/1996	Khánh Hòa	6	8.4	8.3	7.1	29.8	7.5	
68	VHU.TAB1.03.075	172A530001	Trần Tấn	Sang	06/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	8.8	9.7	4.5	29.5	7.4	
69	VHU.TAB1.03.076	171A100037	Phan Phước	Tâm	26/11/1998	Bình Thuận	5	9.2	8.2	5.7	28.1	7.0	
70	VHU.TAB1.03.077	171A030507	Lê Thị Hồng	Tâm	03/10/1999	Tiền Giang	6.5	9.6	9.1	9.1	34.3	8.6	
71	VHU.TAB1.03.078	161A030622	Đinh Ngọc	Thanh	08/06/1998	Đăklăk	7	8.8	9.1	7.6	32.5	8.1	
72	VHU.TAB1.03.079	161A030282	Nguyễn Tấn	Thành	09/09/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	10	9.4	7.6	32	8.0	
73	VHU.TAB1.03.080	151A031258	Trần Tấn	Thạnh	22/12/1997	Tiền Giang	5.5	9.6	8.5	8	31.6	7.9	

STT	Số báo danh	MSSV	Họ	Tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm					Điểm TB	Ghi chú
							Nói	Nghe	Đọc	Viết	Tổng		
74	VHU.TAB1.03.081	151A031319	Vũ Thị	Thảo	25/02/1997	Bắc Ninh	6	10	9.7	8.4	34.1	8.5	
75	VHU.TAB1.03.082	161A140514	Nguyễn Thị Anh	Thảo	28/08/1998	Quảng Ngãi	4.5	9.6	8.2	8.5	30.8	7.7	
76	VHU.TAB1.03.083	161A030942	Đào Thị	Thía	20/01/1998	Hưng Yên	4.5	10	9.1	8.7	32.3	8.1	
77	VHU.TAB1.03.084	171A030384	Nguyễn Ngọc Kim	Thoa	25/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.7	8.5	32.8	8.2	
78	VHU.TAB1.03.085	161A010090	Huỳnh Đức	Thuấn	22/10/1998	Tây Ninh	4.5	9.2	8.2	8.3	30.2	7.6	
79	VHU.TAB1.03.086	171A080140	Bùi Thị Thu	Thương	05/03/1999	Lâm Đồng	4.5	8.8	8.2	6.4	27.9	7.0	
80	VHU.TAB1.03.087	171A030062	Nguyễn Thị Hoài	Thương	08/05/1999	Đồng Nai	5	9.6	8.2	7.9	30.7	7.7	
81	VHU.TAB1.03.090	171A030295	Nguyễn Dương Anh	Thy	08/02/1999	Tp. Hồ Chí Minh	8.5	9.6	9.4	8.5	36	9.0	
82	VHU.TAB1.03.091	171A080215	Nguyễn Trần Thùy	Tiên	01/01/1999	Bến Tre	6.5	8.4	9.1	8.5	32.5	8.1	
83	VHU.TAB1.03.092	171A030508	Hoàng Thị Thùy	Tiên	15/09/1999	Đăklăk	7.5	7.2	8.2	8	30.9	7.7	
84	VHU.TAB1.03.093	171A100070	Mai Cung	Tiến	14/07/1998	Đồng Nai	6.5	9.6	9.4	8.5	34	8.5	
85	VHU.TAB1.03.094	151A030575	Đinh Mạnh	Toàn	24/10/1997	Đồng Nai	6.5	9.6	8.8	8.6	33.5	8.4	
86	VHU.TAB1.03.095	171A030142	Trần Thị Bích	Trâm	26/04/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6.5	9.6	9.4	8.7	34.2	8.6	
87	VHU.TAB1.03.096	171A030099	Lê Thị Thúy	Trâm	07/09/1999	Bình Thuận	6	9.6	9.4	8.7	33.7	8.4	
88	VHU.TAB1.03.097	161A030212	Nguyễn Trúc Phương	Trâm	21/01/1998	Bình Phước	6	9.6	9.4	8.2	33.2	8.3	
89	VHU.TAB1.03.098	161A030551	Bùi Thị Huyền	Trân	07/03/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.2	9.1	7	30.8	7.7	
90	VHU.TAB1.03.099	161A030293	Nguyễn Quỳnh	Trân	28/05/1998	Tp. Hồ Chí Minh	5	9.6	9.7	7.9	32.2	8.1	
91	VHU.TAB1.03.100	171A070204	Nguyễn Ngọc Trân	Trân	13/07/1999	An Giang	5.5	9.6	8.8	7.6	31.5	7.9	
92	VHU.TAB1.03.101	161A030677	Trần Dương Minh	Trí	30/07/1998	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.5	10	9.1	8.5	32.1	8.0	
93	VHU.TAB1.03.102	171A080085	Ngô Văn	Triệu	04/11/1995	Bắc Ninh	6.5	10	8.8	8.2	33.5	8.4	
94	VHU.TAB1.03.103	171A030533	Vũ Trần Thùy	Trinh	14/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	7	7.2	8.3	7.3	29.8	7.5	
95	VHU.TAB1.03.104	171A070031	Lê Mai	Trinh	29/11/1999	Bến Tre	6.5	9.6	9.4	8.8	34.3	8.6	
96	VHU.TAB1.03.105	171A010043	Bùi Thị Mỹ	Trinh	07/05/1999	An Giang	5.5	9.2	8.5	9.6	32.8	8.2	
97	VHU.TAB1.03.106	171A030118	Huỳnh Thanh	Trúc	03/02/1999	Trà Vinh	5	9.6	8.8	8.3	31.7	7.9	
98	VHU.TAB1.03.107	171A020005	Nguyễn Phúc	Trung	21/08/1997	Tp. Hồ Chí Minh	4.5	10	9.7	7.9	32.1	8.0	
99	VHU.TAB1.03.108	171A020011	Trần Lâm	Trường	08/05/1999	Tây Ninh	5	9.6	9.4	8.3	32.3	8.1	
100	VHU.TAB1.03.109	171A030253	Lê Thị Cẩm	Tú	05/05/1999	Bà Rịa - Vũng Tàu	5	10	9.4	8.3	32.7	8.2	
101	VHU.TAB1.03.110	171A080103	Lê Thị Cẩm	Tú	15/09/1999	Tp. Hồ Chí Minh	5	8.4	7.9	5.3	26.6	6.7	
102	VHU.TAB1.03.111	161A030620	Nguyễn Huỳnh Anh	Tuấn	21/07/1997	Quảng Ngãi	5	7.6	8.6	7.6	28.8	7.2	
103	VHU.TAB1.03.112	131A030164	Huỳnh Ngọc	Tuấn	19/02/1995	Quảng Nam	5	4.4	10	8.3	27.7	6.9	
104	VHU.TAB1.03.113	171A030075	Nguyễn Thị Kim	Uyên	13/03/1999	Bến Tre	5	10	9.7	7.8	32.5	8.1	
105	VHU.TAB1.03.114	171A100089	Nguyễn Ngọc Thanh	Vân	19/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	9.2	9.7	8.9	33.3	8.3	
106	VHU.TAB1.03.115	151A030906	Nghê Thanh	Vân	22/09/1997	Tp. Hồ Chí Minh	5.5	8.4	9.7	8.9	32.5	8.1	
107	VHU.TAB1.03.116	171A070193	Nguyễn Liêm Hoàng Ánh	Vân	07/01/1999	Bà Rịa Vũng Tàu	7	9.2	9.1	8.8	34.1	8.5	
108	VHU.TAB1.03.117	171A030336	Lê Thị Thu	Vân	09/01/1999	Đồng Tháp	5.5	10	9.1	8.9	33.5	8.4	
109	VHU.TAB1.03.118	171A030190	Nguyễn Ngọc Tường	Vi	01/05/1999	Tp. Hồ Chí Minh	6	9.2	9.7	8.5	33.4	8.4	
110	VHU.TAB1.03.119	161A030341	Lâm Chí	Vĩ	24/07/1998	Kiên Giang	6	10	9.7	9.2	34.9	8.7	
111	VHU.TAB1.03.120	171A110028	Hứa Như	Ý	19/09/1999	Cà Mau	5.5	10	9.1	8.3	32.9	8.2	
112	VHU.TAB1.03.121	161A070195	Trang Kim	Yến	25/04/1998	Vĩnh Long	5	9.6	8.8	7.2	30.6	7.7	
113	VHU.TAB1.03.122	161A090051	Hà Hải	Yến	23/08/1998	Bình Phước	4.5	8.8	9.1	3.1	25.5	6.4	
114	VHU.TAB1.03.123	171A030132	Nguyễn Thanh	Tùng	01/04/1999	Quảng Ngãi	5	10	9.1	9.1	33.2	8.3	

TỔNG SỐ THÍ SINH ĐƯỢC CẤP CHỨNG CHỈ: 114

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

TS. TỪ MINH THIỆN